BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ 2 NĂM 2026
CHO SINH VIÊN KHÓA 23D, 24D, 25D TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHTCM ngày /11/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing)

STT	KHOA/VIỆN KHÓA HỌC	NGÀNH	CHỈ TIÊU (1)	SỐ SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG THỰC TẾ							CHÊNH LỆCH SV NHẬN HB (3)=(1)-(2)	SỐ TIỀN HB (đ)	GHI CHÚ
				XUẤT SẮC		GIỎI		KHÁ		TỔNG SV (2)			
1	**KHOA KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**												
	23D	Kế toán	10	10	12.000.000	0	11.000.000	0	10.000.000	10	**0**	120.000.000	
	24D	Kế toán	9	9	13.440.000	0	12.320.000	0	11.200.000	9	**0**	120.960.000	
	TH_23D	Kế toán	9	9	19.200.000	0	17.600.000	0	16.000.000	9	**0**	172.800.000	
	TH_24D	Kế toán	10	10	21.600.000	0	19.800.000	0	18.000.000	10	**0**	216.000.000	
	TH_25D	Kế toán	19	8	21.600.000	11	19.800.000	0	18.000.000	19	**0**	390.600.000	
	TH_25D	Kiểm toán	4	4	20.640.000	0	18.920.000	0	17.200.000	4	**0**	82.560.000	
	Cộng		**61**	**50**		**11**		**0**		**61**	**0**	**1.102.920.000**	
2	**KHOA KHOA HỌC DỮ LIỆU**												
	23D	Hệ thống thông tin quản lý	12	12	12.000.000	0	11.000.000	0	10.000.000	12	**0**	144.000.000	
	23D	Toán kinh tế	4	4	12.000.000	0	11.000.000	0	10.000.000	4	**0**	48.000.000	
	24D	Hệ thống thông tin quản lý	5	5	13.440.000	0	12.320.000	0	11.200.000	5	**0**	67.200.000	
	24D	Toán kinh tế	5	5	13.440.000	0	12.320.000	0	11.200.000	5	**0**	67.200.000	
	25D	Hệ thống thông tin quản lý	9	9	14.400.000	0	13.200.000	0	12.000.000	9	**0**	129.600.000	
	25D	Khoa học dữ liệu	5	5	14.400.000	0	13.200.000	0	12.000.000	5	**0**	72.000.000	
	25D	Toán kinh tế	9	4	14.400.000	5	13.200.000	0	12.000.000	9	**0**	123.600.000	

STT	KHOA/VIỆN KHÓA HỌC	NGÀNH	CHỈ TIÊU (1)	SỐ SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG THỰC TẾ							CHÊNH LỆCH SV NHẬN HB (3)=(1)-(2)	SỐ TIỀN HB (đ)	GHI CHÚ
				XUẤT SẮC		GIỎI		KHÁ		TỔNG SV (2)			
	Cộng		**49**	**44**		**5**		**0**		**49**	**0**	**651.600.000**	
3	**KHOA LUẬT**												
	23D	Luật kinh tế	3	0	12.000.000	3	11.000.000	0	10.000.000	3	**0**	33.000.000	
	24D	Luật kinh tế	5	2	13.440.000	3	12.320.000	0	11.200.000	5	**0**	63.840.000	
	25D	Luật kinh tế	8	0	14.400.000	8	13.200.000	0	12.000.000	8	**0**	105.600.000	
	Cộng		**16**	**2**		**14**		**0**		**16**	**0**	**202.440.000**	
4	**KHOA MARKETING**												
	23D	Marketing	14	14	12.000.000	0	11.000.000	0	10.000.000	14	**0**	168.000.000	
	24D	Marketing	15	15	13.440.000	0	12.320.000	0	11.200.000	15	**0**	201.600.000	
	TH_23D	Marketing	25	25	19.200.000	0	17.600.000	0	16.000.000	25	**0**	480.000.000	
	TH_24D	Marketing	26	26	21.600.000	0	19.800.000	0	18.000.000	26	**0**	561.600.000	
	TH_25D	Marketing	69	45	21.600.000	24	19.800.000	0	18.000.000	69	**0**	1.447.200.000	
	IP_23D	Marketing	2	2	28.800.000	0	26.400.000	0	24.000.000	2	**0**	57.600.000	
	IP_24D	Marketing	3	1	30.720.000	2	28.160.000	0	25.600.000	3	**0**	87.040.000	
	IP_25D	Marketing	11	4	30.720.000	7	28.160.000	0	25.600.000	11	**0**	320.000.000	
	Cộng		**165**	**132**		**33**		**0**		**165**	**0**	**3.323.040.000**	
5	**KHOA NGOẠI NGỮ**												
	23D	Ngôn ngữ Anh	12	6	12.000.000	6	11.000.000	0	10.000.000	12	**0**	138.000.000	
	24D	Ngôn ngữ Anh	10	6	13.440.000	4	12.320.000	0	11.200.000	10	**0**	129.920.000	
	25D	Ngôn ngữ Anh	15	2	14.400.000	13	13.200.000	0	12.000.000	15	**0**	200.400.000	
	Cộng		**37**	**14**		**23**		**0**		**37**	**0**	**468.320.000**	
6	**KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH**												
	23D	Bất động sản	6	5	12.000.000	1	11.000.000	0	10.000.000	6	**0**	71.000.000	
	23D	Quản trị kinh doanh	18	18	12.000.000	0	11.000.000	0	10.000.000	18	**0**	216.000.000	
	24D	Bất động sản	4	4	13.440.000	0	12.320.000	0	11.200.000	4	**0**	53.760.000	

STT	KHOA/VIỆN KHÓA HỌC	NGÀNH	CHỈ TIÊU (1)	SỐ SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG THỰC TẾ							CHÊNH LỆCH SV NHẬN HB (3)=(1)-(2)	SỐ TIỀN HB (đ)	GHI CHÚ
				XUẤT SẮC		GIỎI		KHÁ		TỔNG SV (2)			
	24D	Quản trị kinh doanh	23	22	13.440.000	1	12.320.000	0	11.200.000	23	**0**	308.000.000	
	25D	Bất động sản	7	1	14.400.000	6	13.200.000	0	12.000.000	7	**0**	93.600.000	
	TH_23D	Bất động sản	1	0	19.200.000	1	17.600.000	0	16.000.000	1	**0**	17.600.000	
	TH_23D	Quản trị kinh doanh	23	23	19.200.000	0	17.600.000	0	16.000.000	23	**0**	441.600.000	
	TH_24D	Quản trị kinh doanh	17	17	21.600.000	0	19.800.000	0	18.000.000	17	**0**	367.200.000	
	TH_25D	Quản trị kinh doanh	50	44	21.600.000	6	19.800.000	0	18.000.000	50	**0**	1.069.200.000	
	IP_23D	Quản trị kinh doanh	2	2	28.800.000	0	26.400.000	0	24.000.000	2	**0**	57.600.000	
	IP_24D	Quản trị kinh doanh	2	2	30.720.000	0	28.160.000	0	25.600.000	2	**0**	61.440.000	
	IP_25D	Quản trị kinh doanh	5	1	30.720.000	4	28.160.000		25.600.000	5	**0**	143.360.000	
	Cộng		**158**	**139**		**19**		**0**		**158**	**0**	**2.900.360.000**	
7	**KHOA THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**												
	23D	Kinh doanh quốc tế	13	12	12.000.000	1	11.000.000	0	10.000.000	13	**0**	155.000.000	
	24D	Kinh doanh quốc tế	14	14	13.440.000	0	12.320.000	0	11.200.000	14	**0**	188.160.000	
	23D	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	4	4	14.400.000	0	13.200.000	0	12.000.000	4	**0**	57.600.000	
	23D	Quản trị khách sạn	5	5	14.400.000	0	13.200.000	0	12.000.000	5	**0**	72.000.000	
	23D	Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	5	3	14.400.000	2	13.200.000	0	12.000.000	5	**0**	69.600.000	
	24D	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	4	1	16.080.000	3	14.740.000	0	13.400.000	4	**0**	60.300.000	
	24D	Quản trị khách sạn	5	3	16.080.000	2	14.740.000	0	13.400.000	5	**0**	77.720.000	
	24D	Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	5	0	16.080.000	5	14.740.000	0	13.400.000	5	**0**	73.700.000	
	25D	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	5	5	16.800.000	0	15.400.000	0	14.000.000	5	**0**	84.000.000	
	25D	Quản trị khách sạn	5	5	16.800.000	0	15.400.000	0	14.000.000	5	**0**	84.000.000	
	25D	Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	6	1	16.800.000	5	15.400.000	0	14.000.000	6	**0**	93.800.000	

STT	KHOA/VIỆN KHÓA HỌC	NGÀNH	CHỈ TIÊU (1)	SỐ SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG THỰC TẾ							CHÊNH LỆCH SV NHẬN HB (3)=(1)-(2)	SỐ TIỀN HB (đ)	GHI CHÚ
				XUẤT SẮC		GIỎI		KHÁ		TỔNG SV (2)			
	TH_23D	Kinh doanh quốc tế	27	16	19.200.000	11	17.600.000	0	16.000.000	27	**0**	500.800.000	
	TH_24D	Kinh doanh quốc tế	25	25	21.600.000	0	19.800.000	0	18.000.000	25	**0**	540.000.000	
	TH_25D	Kinh doanh quốc tế	64	64	21.600.000	0	19.800.000	0	18.000.000	64	**0**	1.382.400.000	
	IP_23D	Kinh doanh quốc tế	2	2	28.800.000	0	26.400.000	0	24.000.000	2	**0**	57.600.000	
	IP_24D	Kinh doanh quốc tế	2	2	30.720.000	0	28.160.000	0	25.600.000	2	**0**	61.440.000	
	IP_25D	Kinh doanh quốc tế	12	6	30.720.000	6	28.160.000	0	25.600.000	12	**0**	353.280.000	
	Cộng		**203**	**168**		**35**		**0**		**203**	**0**	**3.911.400.000**	
8	**VIỆN CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**												
	23D	Công nghệ tài chính	3	3	12.000.000	0	11.000.000	0	10.000.000	3	**0**	36.000.000	
	23D	Tài chính - Ngân hàng	30	30	12.000.000	0	11.000.000	0	10.000.000	30	**0**	360.000.000	
	24D	Công nghệ tài chính	9	9	13.440.000	0	12.320.000	0	11.200.000	9	**0**	120.960.000	
	24D	Tài chính - Ngân hàng	27	27	13.440.000	0	12.320.000	0	11.200.000	27	**0**	362.880.000	
	TN_23D	Tài chính - Ngân hàng	3	3	12.000.000	0	11.000.000	0	10.000.000	3	**0**	36.000.000	
	TN_24D	Tài chính - Ngân hàng	3	3	13.440.000	0	12.320.000	0	11.200.000	3	**0**	40.320.000	
	TN_25D	Tài chính - Ngân hàng	3	3	21.600.000	0	19.800.000	0	18.000.000	3	**0**	64.800.000	
	TH_23D	Tài chính - Ngân hàng	22	22	19.200.000	0	17.600.000	0	16.000.000	22	**0**	422.400.000	
	TH_24D	Tài chính - Ngân hàng	24	24	21.600.000	0	19.800.000	0	18.000.000	24	**0**	518.400.000	
	TH_25D	Công nghệ tài chính	15	2	20.640.000	13	18.920.000	0	17.200.000	15	**0**	287.240.000	
	TH_25D	Tài chính - Ngân hàng	63	13	21.600.000	50	19.800.000	0	18.000.000	63	**0**	1.270.800.000	

STT	KHOA/VIỆN KHÓA HỌC	NGÀNH	CHỈ TIÊU (1)	SỐ SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG THỰC TẾ							CHÊNH LỆCH SV NHẬN HB (3)=(1)-(2)	SỐ TIỀN HB (đ)	GHI CHÚ
				XUẤT SẮC		GIỎI		KHÁ		TỔNG SV (2)			
	IP_25D	Tài chính - Ngân hàng	5	1	30.720.000	1	28.160.000	3	25.600.000	5	**0**	135.680.000	
	Cộng		**207**	**140**		**64**		**3**		**207**	**0**	**3.655.480.000**	
9	**VIỆN KINH TẾ CHÍNH TRỊ QUỐC TẾ**												
	23D	Kinh tế	5	3	12.000.000	2	11.000.000	0	10.000.000	5	**0**	58.000.000	
	24D	Kinh tế	5	5	13.440.000	0	12.320.000	0	11.200.000	5	**0**	67.200.000	
	25D	Kinh tế	7	5	14.400.000	2	13.200.000	0	12.000.000	7	**0**	98.400.000	
	25D	Quản lý kinh tế	7	1	14.400.000	6	13.200.000	0	12.000.000	7	**0**	93.600.000	
	Cộng		**24**	**14**		**10**		**0**		**24**	**0**	**317.200.000**	
Tổng cộng			**920**	**703**		**214**		**3**		**920**	**0**	**16.532.760.000**	

Mười sáu tỷ năm trăm ba mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi ngàn đồng./.